



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

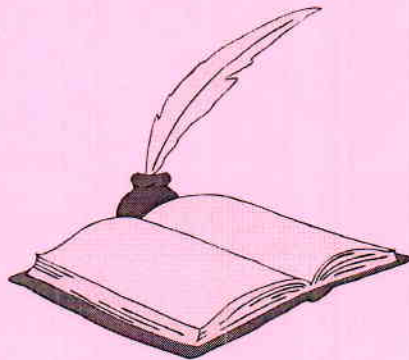
Địa chỉ :Số 28 - Phạm văn Đồng - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	31/12/2013
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.706.387.244	41.040.038.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.005.651.543	20.293.171.096
1. Tiền	111	V.01	15.005.651.543	4.293.171.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.106.346.293	18.896.537.421
1. Phải thu của khách hàng	131		13.761.353.409	18.809.649.821
2. Trả trước cho người bán	132		294.000.000	86.887.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	50.992.884	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.460.424.980	1.794.491.970
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.460.424.980	1.794.491.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	150		133.964.428	55.837.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.235.297	55.837.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	36.049.131	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		51.680.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.902.351.876	312.407.400.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		278.633.449.029	298.415.832.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	277.178.597.954	296.952.350.236
- Nguyên giá	222		391.029.732.091	389.164.180.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.851.134.137)	(92.211.830.010)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.454.851.075	1.463.481.775
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.118.925)	(29.488.225)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.880.985.600	2.815.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		14.470.845.600	2.815.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.410.140.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.387.917.247	11.176.568.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.387.917.247	11.176.568.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	370		427.608.739.120	353.447.438.648

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.347.866.565	225.415.486.603
I. Nợ ngắn hạn	310		85.883.976.378	82.169.845.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21.173.796.096	28.673.491.136
2. Phải trả người bán	312		317.416.623	1.866.749.345
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.346.711.456	6.428.861.086
5. Phải trả người lao động	315		844.195.320	977.608.627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	136.061.000	6.877.925.100
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	53.499.200.056	31.511.211.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.566.595.827	5.833.999.221
II. Nợ dài hạn	330		54.463.890.187	143.245.640.833
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	54.463.890.187	143.245.640.833
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.260.872.555	128.031.952.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	287.260.872.555	128.031.952.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.916.499.571	16.718.741.654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.971.305.777	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		873.397.207	9.130.286.220
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.608.739.120	353.447.438.648

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

11/1/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	34.869.244.924	46.721.252.305	125.174.368.320	131.704.356.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	34.869.244.924	46.721.252.305	125.174.368.320	131.704.356.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12.071.344.500	11.921.225.100	44.452.674.867	38.508.310.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		22.797.900.424	34.800.027.205	80.721.693.453	93.196.046.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.348.489.790	214.419.541	1.997.450.276	1.746.205.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.806.226.904	4.590.027.866	13.126.712.134	19.777.445.834
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.689.702.734	4.463.071.946	13.010.187.964	19.644.719.162
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.815.194.672	1.357.972.146	4.737.022.502	4.069.388.253
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		20.524.968.638	29.066.446.734	64.855.409.093	71.095.417.095
11. Thu nhập khác	31		21.852.927	479.918.962	51.852.927	1.379.572.417
12. Chi phí khác	32		97.405.079	-266.486.786	127.405.079	2.409.600.882
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-75.552.152	746.405.748	(75.552.152)	(1.030.028.465)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.449.416.486	29.812.852.482	64.779.856.941	70.065.388.630
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.745.641.874	4.738.603.452	9.012.224.825	11.574.599.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.703.774.612	25.074.249.030	55.767.632.116	58.490.789.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		863,60	1.223,13	2.720,37	2.853,21

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh

38
.G
PT
Y
A
11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		142.740.101.564	138.968.777.215
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(14.743.624.278)	(19.056.181.745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.128.784.423)	(7.172.253.308)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(12.984.966.331)	(19.644.719.162)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(11.005.186.403)	(18.621.773.606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.039.446.493	1.794.493.672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(23.125.750.902)	(24.402.478.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.791.235.720	51.865.864.499
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(2.052.107.029)	(420.000.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			50.953.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			22.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.655.845.600)	(2.653.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.997.450.276	2.070.317.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.710.502.353)	(951.729.263)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157.798.275.181	
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(15.410.140.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.000.000.000	12.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.397.969.856)	(40.650.408.128)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.358.418.245)	(29.799.529.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.631.747.080	(58.449.937.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		76.712.480.447	(7.535.801.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.293.171.096	27.828.973.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	97.005.651.543	20.293.171.096

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun

- Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định pháp luật hiện hành.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	16.896.350	15.839.012
Tiền gửi ngân hàng	14.988.755.193	4.277.332.084
Các khoản tương đương tiền	82.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	97.005.651.543	20.293.171.096
02- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác	50.992.884	
- Phải thu bồi thường tổn thất	50.992.884	
Cộng	50.992.884	-
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	388.340.260	199.058.250
Công cụ, dụng cụ	2.072.084.720	1.595.433.720
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.460.424.980	1.794.491.970

Hàng tồn kho (31/12/2019)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	29.488.225	29.488.225
Khấu hao trong năm	8.630.700	8.630.700
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	38.118.925	38.118.925
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.463.481.775	1.463.481.775
Số cuối năm	1.454.851.075	1.454.851.075

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	14.470.845.600	2.815.000.000
- Công ty TNHH GKC	2.467.148.000	466.000.000
- Công ty TNHH GKC ĐắkPSi	3.697.600	
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	12.000.000.000	2.349.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.410.140.000	
Cộng	29.880.985.600	2.815.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	5.198.634.331	11.067.902.026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.282.916	108.666.392
Cộng	5.387.917.247	11.176.568.418

- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	26.798.410.000	16.046.232.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền trung	1.500.000.000	
- BCH Công đoàn Cty CP thủy điện Gia Lai	75.000.000	
- Phí môi trường rừng	719.146.520	
- Các đối tượng khác	24.406.643.536	15.464.979.255
+ Cổ tức phải trả	24.386.188.355	14.564.979.255
+Các khoản khác	20.455.181	900.000.000
Cộng	53.499.200.056	31.511.211.255
19- Phải trả dài hạn nội bộ:		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	54.463.890.187	143.245.640.833
- Công ty cổ phần Điện gia Lai		33.853.500.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung		33.853.500.000
- Ngân hàng NN & PTNT CN Gia Lai	21.000.000.000	25.500.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	7.662.773.574	9.921.524.220
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.801.116.613	40.117.116.613
b. Nợ dài hạn		
Cộng	54.463.890.187	143.245.640.833

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 03 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 2,5%/năm (áp dụng từ ngày 25/11/2014 đến 25/11/2015).

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thoả thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

24- Tài sản thuê ngoài**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện thương phẩm	125.174.368.320	131.704.356.571
Cộng	125.174.368.320	131.704.356.571
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng (Mã số 10)	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	125.174.368.320	131.704.356.571
Cộng	125.174.368.320	131.704.356.571
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.452.674.867	38.508.310.411
Cộng	44.452.674.867	38.508.310.411
29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.997.450.276	1.746.205.022
Cộng	1.997.450.276	1.746.205.022
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Lãi tiền vay	13.010.187.964	19.644.719.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.478.720	11.541.504

16/12/2014

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.119.709	617.563.923
Chi phí nhân công	8.198.168.891	8.587.249.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.647.934.827	20.954.776.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.170.237	1.112.758.349
Chi phí khác bằng tiền	18.103.303.705	11.305.351.116
Cộng	49.189.697.369	42.577.698.663

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

Già Lai ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Võ Thị Tuyết Diệp

Trần Minh Đức



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Linh

